

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03 và quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 1306/UBND-KTNV ngày 08/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc lập Chỉ số giá xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03 và quý I năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, các Trưởng phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- UBND cấp Huyện;
- Trang web Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD.



Nguyễn Quốc Duy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 03
QUÝ I NĂM 2024**

*Công bố kèm theo Quyết định số 180 /QĐ-SXD ngày 30/12/2024
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long*

VĨNH LONG NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ-SXD ngày 30/12./2024 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03, Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu các tháng 01, 02, 03 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Vĩnh Long và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.



2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, tháng 02, tháng 03, Quý I năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Vĩnh Long và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 01, tháng 02, tháng 03, quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,36
2	Công trình giáo dục	120,40
3	Công trình văn hóa	121,57
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,93
5	Công trình y tế	119,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,45
2	Trạm biến áp	108,87
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,53
2	Công trình mạng thoát nước	124,17
3	Công trình xử lý nước thải	122,53
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	124,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	124,76
2	Đường bê tông xi măng	125,00
3	Đường nhựa asphan	120,34
4	Công trình cầu	119,55
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	119,46
2	Công trình đê bao	118,21
3	Công trình đập	120,31
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	122,84



**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,48
2	Công trình giáo dục	121,20
3	Công trình văn hóa	122,82
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,78
5	Công trình y tế	120,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	114,71
2	Trạm biến áp	115,44
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,04
2	Công trình mạng thoát nước	125,08
3	Công trình xử lý nước thải	124,04
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	125,08
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,21
2	Đường bê tông xi măng	126,18
3	Đường nhựa asphan	121,71
4	Công trình cầu	119,40
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	120,12
2	Công trình đê bao	118,42
3	Công trình đập	120,09
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	123,17

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	119,75	119,75	107,91
2	Công trình giáo dục	122,38	119,75	106,34
3	Công trình văn hóa	124,06	119,75	104,46
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,09	119,75	105,58
5	Công trình y tế	120,80	119,75	107,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,81	119,75	110,03
2	Trạm biến áp	114,89	119,75	110,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,82	119,75	112,97
2	Công trình mạng thoát nước	126,79	119,75	108,74
3	Công trình xử lý nước thải	127,82	119,75	112,97
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,79	119,75	108,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	128,58	119,75	109,35
2	Đường bê tông xi măng	128,42	119,75	108,32
3	Đường nhựa asphan	124,53	119,75	112,99
4	Công trình cầu	121,68	119,75	109,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	122,94	119,75	110,48
2	Công trình đê bao	121,64	119,75	106,09
3	Công trình đập	121,58	119,75	109,67
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	126,89	119,75	109,55



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,05
2	Cát xây dựng	143,79
3	Đá xây dựng	115,76
4	Gạch xây	117,95
5	Gạch ốp lát	111,67
6	Gỗ xây dựng	120,00
7	Thép xây dựng	124,92
8	Nhựa đường Petrolimex	144,66
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	120,93
10	Cửa khung nhựa/nhôm kính	146,67
11	Sơn và vật liệu sơn	118,71
12	Vật tư ngành điện	106,15
13	Vật tư đường ống nước	129,36
14	Cát san nền	143,75



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,99
2	Công trình giáo dục	120,92
3	Công trình văn hóa	122,00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,44
5	Công trình y tế	119,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,67
2	Trạm biến áp	109,16
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,58
2	Công trình mạng thoát nước	124,51
3	Công trình xử lý nước thải	122,58
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	124,51
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	124,96
2	Đường bê tông xi măng	125,36
3	Đường nhựa asphat	120,72
4	Công trình cầu	120,70
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	120,47
2	Công trình đê bao	118,99
3	Công trình đập	120,78
4	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	123,36



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	120,11
2	Công trình giáo dục	121,85
3	Công trình văn hóa	123,38
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,39
5	Công trình y tế	120,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	114,98
2	Trạm biến áp	116,40
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,11
2	Công trình mạng thoát nước	125,51
3	Công trình xử lý nước thải	124,11
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	125,51
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,46
2	Đường bê tông xi măng	126,61
3	Đường nhựa asphan	122,26
4	Công trình cầu	120,75
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	121,36
2	Công trình đê bao	119,37
3	Công trình đập	120,73
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	123,79

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	120,81	119,75	108,92
2	Công trình giáo dục	123,27	119,75	107,25
3	Công trình văn hóa	124,76	119,75	104,54
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,87	119,75	106,72
5	Công trình y tế	121,50	119,75	108,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	114,11	119,75	111,46
2	Trạm biến áp	115,99	119,75	111,44
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,91	119,75	114,85
2	Công trình mạng thoát nước	127,22	119,75	110,28
3	Công trình xử lý nước thải	127,91	119,75	114,85
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	127,22	119,75	110,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	128,68	119,75	111,18
2	Đường bê tông xi măng	128,86	119,75	110,02
3	Đường nhựa asphan	124,78	119,75	115,19
4	Công trình cầu	123,35	119,75	111,04
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	124,29	119,75	112,37
2	Công trình đê bao	122,77	119,75	107,22
3	Công trình đập	122,39	119,75	111,23
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	127,30	119,75	111,36



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,05
2	Cát xây dựng	143,79
3	Đá xây dựng	115,76
4	Gạch xây	121,25
5	Gạch ốp lát	111,67
6	Gỗ xây dựng	120,00
7	Thép xây dựng	128,04
8	Nhựa đường Petrolimex	144,66
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	120,93
10	Cửa khung nhựa/nhôm kính	146,67
11	Sơn và vật liệu sơn	118,71
12	Vật tư ngành điện	106,15
13	Vật tư đường ống nước	129,36
14	Cát san nền	143,75



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,31
2	Công trình giáo dục	120,23
3	Công trình văn hóa	120,81
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,93
5	Công trình y tế	118,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,53
2	Trạm biến áp	108,89
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,56
2	Công trình mạng thoát nước	124,31
3	Công trình xử lý nước thải	122,56
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	124,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	125,62
2	Đường bê tông xi măng	125,49
3	Đường nhựa asphan	119,68
4	Công trình cầu	119,78
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	120,03
2	Công trình đê bao	118,83
3	Công trình đập	120,70
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	123,18



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,43
2	Công trình giáo dục	120,99
3	Công trình văn hóa	121,86
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,77
5	Công trình y tế	119,28
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	114,79
2	Trạm biến áp	115,48
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,09
2	Công trình mạng thoát nước	125,26
3	Công trình xử lý nước thải	124,09
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	125,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	127,25
2	Đường bê tông xi măng	126,76
3	Đường nhựa asphan	120,76
4	Công trình cầu	119,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	120,81
2	Công trình đê bao	119,17
3	Công trình đập	120,62
4	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	123,58

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	119,63	119,75	108,67
2	Công trình giáo dục	122,05	119,75	107,03
3	Công trình văn hóa	122,84	119,75	104,52
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,04	119,75	106,44
5	Công trình y tế	119,71	119,75	108,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,88	119,75	111,11
2	Trạm biến áp	114,92	119,75	111,08
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,88	119,75	114,38
2	Công trình mạng thoát nước	126,94	119,75	109,90
3	Công trình xử lý nước thải	127,88	119,75	114,38
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,94	119,75	109,90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	129,68	119,75	110,72
2	Đường bê tông xi măng	129,07	119,75	109,59
3	Đường nhựa asphan	122,61	119,75	114,66
4	Công trình cầu	121,80	119,75	110,66
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	123,58	119,75	111,90
2	Công trình đê bao	122,55	119,75	106,94
3	Công trình đập	122,26	119,75	110,85
4	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	127,12	119,75	110,91



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,05
2	Cát xây dựng	143,79
3	Đá xây dựng	120,54
4	Gạch xây	118,22
5	Gạch ốp lát	111,67
6	Gỗ xây dựng	120,00
7	Thép xây dựng	124,89
8	Nhựa đường Petrolimex	133,86
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm kính	146,67
11	Sơn và vật liệu sơn	118,71
12	Vật tư ngành điện	106,15
13	Vật tư đường ống nước	129,36
14	Cát san nền	143,75



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,56
2	Công trình giáo dục	120,52
3	Công trình văn hóa	121,46
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,10
5	Công trình y tế	119,05
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,55
2	Trạm biến áp	108,97
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,56
2	Công trình mạng thoát nước	124,33
3	Công trình xử lý nước thải	122,56
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	124,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	125,11
2	Đường bê tông xi măng	125,28
3	Đường nhựa asphan	120,25
4	Công trình cầu	120,01
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình công bê tông	119,99
2	Công trình đê bao	118,67
3	Công trình đập	120,59
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	123,13



**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	119,67
2	Công trình giáo dục	121,35
3	Công trình văn hóa	122,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,98
5	Công trình y tế	119,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	114,83
2	Trạm biến áp	115,77
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,08
2	Công trình mạng thoát nước	125,28
3	Công trình xử lý nước thải	124,08
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	125,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,64
2	Đường bê tông xi măng	126,51
3	Đường nhựa asphan	121,58
4	Công trình cầu	119,94
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	120,76
2	Công trình đê bao	118,98
3	Công trình đập	120,48
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	123,51



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	120,07	119,75	108,50
2	Công trình giáo dục	122,56	119,75	106,87
3	Công trình văn hóa	123,88	119,75	104,51
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,34	119,75	106,25
5	Công trình y tế	120,67	119,75	108,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,93	119,75	110,87
2	Trạm biến áp	115,26	119,75	110,84
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,87	119,75	114,06
2	Công trình mạng thoát nước	126,98	119,75	109,64
3	Công trình xử lý nước thải	127,87	119,75	114,06
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,98	119,75	109,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	128,98	119,75	110,42
2	Đường bê tông xi măng	128,78	119,75	109,31
3	Đường nhựa asphan	123,97	119,75	114,28
4	Công trình cầu	122,27	119,75	110,40
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	123,60	119,75	111,59
2	Công trình đê bao	122,32	119,75	106,75
3	Công trình đập	122,08	119,75	110,58
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	127,10	119,75	110,61



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	112,05
2	Cát xây dựng	143,79
3	Đá xây dựng	117,35
4	Gạch xây	119,14
5	Gạch ốp lát	111,67
6	Gỗ xây dựng	120,00
7	Thép xây dựng	125,95
8	Nhựa đường Petrolimex	141,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	117,05
10	Cửa khung nhựa/nhôm kính	146,67
11	Sơn và vật liệu sơn	118,71
12	Vật tư ngành điện	106,15
13	Vật tư đường ống nước	129,36
14	Cát san nền	143,75